

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11936/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện theo Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Công văn số 1087/STC-CT-KBNN ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Liên Sở Tài chính – Cục thuế – Kho bạc Nhà nước Thành phố về hướng dẫn thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ kinh phí được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương;

Căn cứ Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính về phân bổ, sử dụng kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương theo Công văn số 1058/BTC-KBNN ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ tài chính;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 19256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về việc điều chỉnh và dự toán chi ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện theo Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2329/TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh nguồn cải cách tiền lương năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện theo Công văn số 5385/STC-NS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài chính, số tiền: **106.571.579.168 đồng** (*Một trăm lẻ sáu tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi tám đồng*), trong đó:

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi nguồn cải cách tiền lương mã nguồn 14, điều chỉnh tăng dự toán chi nguồn cải cách tiền lương mã nguồn 13 của các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện để chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, số tiền: 95.486.129.760 đồng (*Chín mươi lăm tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng*).

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi nguồn cải cách tiền lương mã nguồn 14, điều chỉnh tăng dự toán chi nguồn cải cách tiền lương mã nguồn 12 của các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện để chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, số tiền: 11.085.449.408 đồng (*Mười một tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi chín ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng*).

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Giao Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện thực hiện rà soát, xác định số kinh phí đã sử dụng để chi phần chênh lệch tăng thêm từ mức lương cơ sở 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ. Đồng thời, thực hiện đối chiếu, lập phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước Củ Chi. Thủ Trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm chỉ sử dụng để chi phần chênh lệch tăng lương, quản lý, theo dõi, không được chi cho nội dung khác. Trường hợp đến hết thời gian chính lý quyết toán ngân sách Nhà nước mà dự toán còn thừa chưa sử dụng hết sẽ được xử lý theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước (không được chi các khoản thanh toán khác cho cá nhân).

Điều 3. Đề nghị Kho Nhà nước Củ Chi phối hợp các đơn vị dự toán cấp 1 xác định số đã chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, thực hiện hạch toán chuyển từ nguồn cải cách tiền lương (mã tính chất nguồn 14) sang Quỹ lương cơ bản để thực hiện chi cải cách tiền lương. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán kinh phí đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNMai. 148

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 THEO CÔNG VĂN SỐ 5385/STC-NS
NGÀY 02 THÁNG 8 NĂM 2024 CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Đính kèm Quyết định số 11936/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
	Tổng cộng:	106.571.579.168	95.486.129.760	95.524.021.950	37.892.190	11.085.449.408	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	94.292.952.821	83.207.503.413	83.207.503.413	0	11.085.449.408	
	- Giáo dục:	93.112.089.518	82.137.598.909	82.137.598.909	0	10.974.490.609	
	Mầm non	18.805.319.517	17.015.554.523	17.015.554.523	0	1.789.764.994	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	859.223.414	777.560.003	777.560.003		81.663.411	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	444.557.483	402.533.671	402.533.671		42.023.812	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	524.443.283	478.861.698	478.861.698		45.581.585	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	880.793.215	784.960.615	784.960.615		95.832.600	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	465.761.420	423.110.518	423.110.518		42.650.902	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	411.771.576	383.124.925	383.124.925		28.646.651	
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	418.496.924	383.347.114	383.347.114		35.149.810	
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	1.124.911.195	1.004.279.508	1.004.279.508		120.631.687	
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	970.706.276	859.154.542	859.154.542		111.551.734	
10	Mầm non Thái Mỹ	610.939.635	550.812.421	550.812.421		60.127.214	
11	Mầm non Trung Lập Hạ	484.441.811	447.019.835	447.019.835		37.421.976	
12	Mầm non Trung Lập Thượng	579.319.299	505.496.899	505.496.899		73.822.400	
13	Mầm non Nhuận Đức	544.630.709	500.068.194	500.068.194		44.562.515	
14	Mầm non An Nhơn Tây	691.380.021	625.152.139	625.152.139		66.227.882	
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	493.425.756	446.753.274	446.753.274		46.672.482	

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/ND-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	410.390.687	378.313.217	378.313.217		32.077.470	
17	Mầm non Phú Hòa Đông	945.002.532	863.582.795	863.582.795		81.419.737	
18	Mầm non Phước Vĩnh An	509.889.823	476.013.968	476.013.968		33.875.855	
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	750.733.511	682.830.002	682.830.002		67.903.509	
20	Mầm non Trung An 1	389.085.376	355.604.109	355.604.109		33.481.267	
21	Mầm non Trung An 2	763.989.586	666.620.197	666.620.197		97.369.389	
22	Mầm non Hòa Phú	513.196.303	474.119.197	474.119.197		39.077.106	
23	Mầm non Bình Mỹ	552.784.965	504.167.992	504.167.992		48.616.973	
24	Mầm non Phước Thạnh	666.337.847	601.646.533	601.646.533		64.691.314	
25	Mầm non Tân An Hội 1	482.835.467	430.263.741	430.263.741		52.571.726	
26	Mầm non Tân An Hội 2	429.403.721	390.816.907	390.816.907		38.586.814	
27	Mầm non An Phú	598.902.181	537.323.031	537.323.031		61.579.150	
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	439.360.706	399.160.540	399.160.540		40.200.166	
29	Mầm non Phước Hiệp	481.520.996	442.592.311	442.592.311		38.928.685	
30	Mầm non Tân Thạnh Tây	502.424.660	460.568.006	460.568.006		41.856.654	
31	Mầm non Tây Bắc	444.848.080	391.284.097	391.284.097		53.563.983	
32	Mầm non Nguyễn Thị Dậu	419.811.059	388.412.524	388.412.524		31.398.535	
	Tiểu học	38.349.150.491	33.687.143.814	33.687.143.814	0	4.662.006.677	
1	TH Tân Thông Hội	597.009.602	537.491.215	537.491.215		59.518.387	
2	TH Thị Trấn Củ Chi	1.468.183.546	1.270.143.791	1.270.143.791		198.039.755	
3	TH Thị trấn Củ Chi 2	721.089.621	632.405.699	632.405.699		88.683.922	
4	TH Hòa Phú	1.109.685.515	969.130.252	969.130.252		140.555.263	
5	TH Tân Tiến	1.354.597.024	1.170.362.755	1.170.362.755		184.234.269	
6	TH An Phú 1	743.720.202	672.023.661	672.023.661		71.696.541	
7	TH Phan Văn Khải	1.334.527.288	1.175.945.229	1.175.945.229		158.582.059	

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
8	TH Nguyễn Thị Rành	906.187.267	794.187.096	794.187.096		112.000.171	
9	TH Tân Phú	1.101.879.019	989.929.751	989.929.751		111.949.268	
10	TH Tân Phú Trung	1.496.450.573	1.337.393.164	1.337.393.164		159.057.409	
11	TH Lê Thị Pha	696.543.561	614.506.475	614.506.475		82.037.086	
12	TH Nguyễn Văn Lịch	686.202.439	605.260.762	605.260.762		80.941.677	
13	TH Tân Thành	1.170.821.951	1.039.335.757	1.039.335.757		131.486.194	
14	TH Trần Văn Châm	865.341.948	756.430.599	756.430.599		108.911.349	
15	TH Phước Vĩnh An	630.865.973	565.151.034	565.151.034		65.714.939	
16	TH Tân Thạnh Tây	1.167.700.235	1.001.647.918	1.001.647.918		166.052.317	
17	TH Tân Thạnh Đông	1.134.546.898	1.000.389.355	1.000.389.355		134.157.543	
18	TH Tân Thạnh Đông 2	1.234.247.185	1.082.821.390	1.082.821.390		151.425.795	
19	TH Tân Thạnh Đông 3	872.596.334	774.010.473	774.010.473		98.585.861	
20	TH Phú Hòa Đông 2	732.752.811	651.077.718	651.077.718		81.675.093	
21	TH Phú Hòa Đông	1.154.030.626	1.020.062.865	1.020.062.865		133.967.761	
22	TH Trung Lập Hạ	778.271.517	678.923.704	678.923.704		99.347.813	
23	TH An Nhơn Đông	1.016.413.466	896.352.866	896.352.866		120.060.600	
24	TH Lê Văn Thế	1.325.596.272	1.126.915.319	1.126.915.319		198.680.953	
25	TH Phạm Văn Cội	960.939.532	861.940.571	861.940.571		98.998.961	
26	TH Trung Lập Thượng	739.667.085	622.698.864	622.698.864		116.968.221	
27	TH Nhuận Đức	510.824.764	470.408.906	470.408.906		40.415.858	
28	TH Nhuận Đức 2	473.296.547	423.234.792	423.234.792		50.061.755	
29	TH An Nhơn Tây	960.795.787	829.943.995	829.943.995		130.851.792	
30	TH Phú Mỹ Hưng	802.473.850	704.490.557	704.490.557		97.983.293	
31	TH An Phú 2	676.228.035	593.647.071	593.647.071		82.580.964	
32	TH An Phước	609.373.191	528.215.253	528.215.253		81.157.938	

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
33	TH Thái Mỹ	1.446.442.656	1.241.773.934	1.241.773.934		204.668.722	
34	TH Phước Hiệp	1.094.118.649	962.615.050	962.615.050		131.503.599	
35	TH Bình Mỹ	757.978.777	650.756.148	650.756.148		107.222.629	
36	TH Bình Mỹ 2	1.199.930.339	1.073.292.708	1.073.292.708		126.637.631	
37	TH Phước Thạnh	1.143.436.061	977.737.840	977.737.840		165.698.221	
38	TH Trung An	1.178.722.936	1.048.160.398	1.048.160.398		130.562.538	
39	TH Nguyễn Thị Lăng	1.023.072.720	907.145.847	907.145.847		115.926.873	
40	TH Huỳnh Văn Cọ	472.588.689	429.183.032	429.183.032		43.405.657	
	Trung học cơ sở	35.402.967.411	30.946.789.128	30.946.789.128	0	4.456.178.283	
1	THCS Tân Phú Trung	2.788.735.599	2.451.476.504	2.451.476.504		337.259.095	
2	THCS Bình Hòa	1.646.609.139	1.446.595.492	1.446.595.492		200.013.647	
3	THCS Hòa Phú	1.358.944.777	1.208.931.245	1.208.931.245		150.013.532	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	952.652.373	850.638.181	850.638.181		102.014.192	
5	THCS Nhuận Đức	997.340.090	870.758.701	870.758.701		126.581.389	
6	THCS Phạm Văn Cội	1.242.501.010	1.081.700.558	1.081.700.558		160.800.452	
7	THCS Phú Hòa Đông	2.219.257.896	1.917.210.451	1.917.210.451		302.047.445	
8	THCS Phú Mỹ Hưng	704.258.435	617.752.801	617.752.801		86.505.634	
9	THCS Phước Hiệp	871.320.954	758.672.884	758.672.884		112.648.070	
10	THCS Phước Thạnh	1.587.872.036	1.352.959.718	1.352.959.718		234.912.318	
11	THCS Phước Vĩnh An	1.355.093.343	1.185.285.929	1.185.285.929		169.807.414	
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	1.151.898.652	1.028.361.295	1.028.361.295		123.537.357	
13	THCS Tân An Hội	1.255.210.137	1.106.778.510	1.106.778.510		148.431.627	
14	THCS Tân Thạnh Tây	1.259.407.685	1.073.096.881	1.073.096.881		186.310.804	
15	THCS Trung An	1.117.584.776	977.824.924	977.824.924		139.759.852	
16	THCS An Phú	826.005.384	744.605.731	744.605.731		81.399.653	

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
17	THCS Tân Tiến	1.496.898.925	1.291.557.808	1.291.557.808		205.341.117	
18	THCS Thị Trấn 2	2.257.891.870	1.948.021.273	1.948.021.273		309.870.597	
19	THCS Tân Thông Hội	1.662.292.661	1.477.217.546	1.477.217.546		185.075.115	
20	THCS An Nhơn Tây	1.618.128.129	1.397.557.239	1.397.557.239		220.570.890	
21	THCS Tân Thạnh Đông	3.027.703.276	2.621.408.945	2.621.408.945		406.294.331	
22	THCS Trung Lập	1.604.711.787	1.354.600.309	1.354.600.309		250.111.478	
23	THCS Trung Lập Hạ	803.154.612	714.921.393	714.921.393		88.233.219	
24	TH - THCS Tân Trung	1.597.493.865	1.468.854.810	1.468.854.810		128.639.055	
	Khuyết tật; GD phổ thông khác	554.652.099	488.111.444	488.111.444	0	66.540.655	
1	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện	554.652.099	488.111.444	488.111.444		66.540.655	
	- Đào tạo:	1.180.863.303	1.069.904.504	1.069.904.504	0	110.958.799	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	836.863.303	750.710.735	750.710.735		86.152.568	
2	Trường Trung cấp nghề Củ Chi	344.000.000	319.193.769	319.193.769		24.806.231	
2	Sự nghiệp y tế	5.389.436.181	5.389.436.181	5.389.436.181	0	0	
1	Trung tâm Y tế huyện	5.389.436.181	5.389.436.181	5.389.436.181		0	
3	Sự nghiệp khoa học - công nghệ						
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	957.460.712	957.460.712	957.460.712	0	0	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông huyện	879.869.463	879.869.463	879.869.463		0	
2	Nhà Thiếu Nhi huyện	77.591.249	77.591.249	77.591.249		0	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình						
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao						
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội						
8	Hoạt động kinh tế						
9	Sự nghiệp môi trường						

STT	Đơn vị	Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/NĐ-CP từ nguồn ngân sách	Trong đó:				Ghi chú
			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 13			Điều chỉnh nguồn 14 sang nguồn 12	
			Tổng cộng	Chi lương và các khoản phụ cấp theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	Thu hồi kinh phí chi phụ cấp trách nhiệm theo nghề (Nguồn 13) đối với Thanh tra huyện theo Quyết định 19209/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo theo mức chênh lệch lương từ 1,490 triệu đồng lên 1,800 triệu đồng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	
A	B	I=2+5	2=3-4	3	4	5	6
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.931.729.454	5.931.729.454	5.969.621.644	37.892.190	0	
	- <i>Quản lý NN</i>	4.816.506.915	4.816.506.915	4.854.399.105	37.892.190	0	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	683.528.497	683.528.497	683.528.497		0	
4	Phòng Tư pháp	193.675.361	193.675.361	193.675.361		0	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	495.733.731	495.733.731	495.733.731		0	
2	Phòng GD-ĐT	537.459.448	537.459.448	537.459.448		0	
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện	350.911.770	350.911.770	350.911.770		0	
6	Phòng Quản lý Đô thị huyện	409.682.229	409.682.229	409.682.229		0	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	428.806.481	428.806.481	428.806.481		0	
8	Đội Quản lý trật tự đô thị huyện	536.156.767	536.156.767	536.156.767		0	
9	Phòng Kinh tế huyện	268.101.935	268.101.935	268.101.935		0	
10	Phòng Y tế huyện	216.261.924	216.261.924	216.261.924		0	
11	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện	183.057.295	183.057.295	183.057.295		0	
12	Thanh tra huyện	186.897.001	186.897.001	224.789.191	37.892.190		
13	Phòng Nội vụ huyện	326.234.476	326.234.476	326.234.476		0	
	- <i>Đoàn thể</i>	1.115.222.539	1.115.222.539	1.115.222.539	0	0	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam huyện	266.524.074	266.524.074	266.524.074		0	
2	Đoàn TNCS HCM huyện	185.065.583	185.065.583	185.065.583		0	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	241.282.455	241.282.455	241.282.455		0	
4	Hội nông dân Việt Nam huyện	246.869.663	246.869.663	246.869.663		0	
5	Hội Cựu chiến binh Việt Nam huyện	87.629.778	87.629.778	87.629.778		0	
6	Hội Chữ thập đỏ huyện	87.850.986	87.850.986	87.850.986		0	

UBND HUYỆN CÚ CHI